

Số: 01/SXD-STC

Hải Dương, ngày 15 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 01 năm 2023 trên địa bàn tỉnh Hải Dương

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09-02-2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 16/2022/QĐ-UBND ngày 21-10-2022 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; quản lý chất lượng công trình; quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương;

Căn cứ thông tin giá cả thị trường, căn cứ báo giá của các đơn vị sản xuất, cung cấp vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong tháng 01 năm 2023 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được công bố trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá phổ biến, bình quân trên địa bàn tỉnh Hải Dương; đăng ký thông tin phục vụ công bố giá; mức giá niêm yết của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng trong và ngoài tỉnh. Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá.

2. Giá vật liệu xây dựng được công bố gồm:

- Bảng 1: Giá vật liệu xây dựng phổ biến, bình quân tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

- Bảng 2: Danh sách các đơn vị báo giá kèm theo Báo giá của các đơn vị.

3. Chủ đầu tư sử dụng giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình được công bố làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng hoặc tổ chức xác giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phù hợp với: yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công, kế hoạch thực hiện cụ thể của công trình và chịu trách nhiệm về việc sử dụng giá vật liệu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số



11/2021/TT-BXD ngày 31-8-2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc có biến động về giá, đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn cụ thể. /

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Đồng Kim

**KT. GIÁM ĐỐC
SỞ XÂY DỰNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Hải

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng;
- UBND tỉnh Hải Dương;
- Các Sở, ngành, đơn vị thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Xây dựng;
- Cổng thông tin điện tử Sở Xây dựng;
- Lưu: SXD, STC.

Bảng 1: Giá vật liệu tại nơi tiêu thụ tập trung, trung tâm các huyện, thành phố, thị xã
(Kèm theo Công bố giá số 01/SXD-SXD ngày 15-02-2023 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính Hải Dương)

I. VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU

Đơn vị tính: Nghìn đồng

TT	TÊN VẬT LIỆU QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV tính	Hải Dương	Gia Lộc	Tứ Kỳ	Ninh Giang	Thanh Miền	Bình Giang	Cẩm Giăng	Nam Sách	Thanh Hà	Chí Linh	Kim Thành	Kinh Môn
1	Gạch xây tuy nen 2 lỗ A1 sẫm	1000v	950	950	930	950	950	950	930	920	950	920	920	920
2	Gạch xây tuy nen đặc loại 1	-	1.200	1.200	1.170	1.200	1.200	1.200	1.180	1.170	1.200	1.200	1.170	1.170
3	XM PCB30 Hoàng Thạch	tân	1.400	1.405	1.410	1.425	1.425	1.425	1.405	1.385	1.390	1.365	1.360	1.350
4	XM PCB40 Hoàng Thạch	tân	1.420	1.425	1.430	1.445	1.445	1.445	1.425	1.405	1.410	1.385	1.380	1.370
5	XM PCB30 Trung Hải	-	1.020	1.020	1.025	1.040	1.040	1.040	1.020	1.000	1.005	1.000	990	970
6	XM PCB40 Phúc Sơn	-	1.318	1.323	1.328	1.343	1.343	1.343	1.323	1.303	1.328	1.303	1.298	1.288
7	XM PCB30 Phúc Sơn	-	1.288	1.293	1.298	1.313	1.313	1.313	1.313	1.273	1.298	1.273	1.268	1.258
8	XM PCB40B Phúc Sơn (rời)	-	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.093	1.033	1.023
9	Bê tông thương phẩm mác 250	m ³	1.000	1.000	1.000	1.030	1.030	1.020	1.000	1.000	1.010	1.020	1.020	980
10	Vôi cục	tân	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.500	1.400	1.400
11	Cát vàng mô đun độ lớn M _L >2,0	m ³	520	520	525	535	540	540	520	520	530	520	520	520
12	Cát vàng mô đun độ lớn M _L = 1,5-2,0	-	410	411	412	413	414	415	416	417	418	419	420	421
13	Cát đen mô đun độ lớn M _L = 0,7-1,4	-	195	195	197	204	207	207	195	195	201		190	190
14	Cát đen đắp nền đường ô tô	-	177	179	179	188	189	190	177	177	178		173	173
15	Cát đen san lấp mặt bằng	-	166	168	168	177	178	179	166	166	167		162	162
16	Đất đồi	-	167	170	170	185	185	190	170	160	167	140	160	140
17	Đá 4x6	-	250	251	250	260	262	264	251	248	251	252	246	240
18	Đá 2x4	-	280	281	280	290	292	292	281	278	281	282	276	270
19	Đá 1x2	-	295	296	295	305	307	309	296	293	296	297	291	285
20	Đá xô, kích thước từ 0,5 đến 5	-	205	206	205	215	217	219	206	203	206	207	201	195
21	Đá hộc	-	240	241	240	250	252	254	241	238	241	242	236	230
22	Đá mặt	-	175	176	175	185	187	189	176	173	176	177	171	165
23	Đá 0,5 x 1	-	235	236	235	245	247	249	236	233	236	237	231	225
24	Cấp phối đá dăm loại I (Base)	-	247	248	247	257	259	261	248	245	248	249	243	235
25	II (Subbase)	-	235	236	235	245	247	249	236	233	236	237	226	220

- Đá dăm TCVN 7572-2006, cấp phối đá dăm TCVN 8859:2011, cát đen đắp nền đường ô tô TCVN 4054-2005.
- Bê tông thương phẩm mác 200 giá thấp hơn mác 250 là 50.000 đồng/m³, bê tông thương phẩm mác 300 giá cao hơn mác 250 là 40.000 đồng/m³.
- Giá đá hộc áp dụng đối với các công trình thủy lợi, vận chuyển trực tiếp đến chân công trình bằng đường thủy; đối với các công trình còn lại khi sử dụng đá hộc chủ đầu tư tổ chức xác định theo quy định tại khoản 3 Điều 9 và hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng đảm bảo phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm xây dựng.

22

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

TT	TÊN VẬT LIỆU, QUY CÁCH PHẨM CHẤT	ĐV TÍNH	MỨC GIÁ	GHI CHÚ
26	Thép ống, hộp đen, độ dày 0,7 ÷ 1,4mm	đ/kg	21.700	Tiêu chuẩn: BS1387; ASTM A53A/A500; JIS G3444/3452/ 3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C80.1)
27	Thép ống, hộp đen, độ dày 1,5 ÷ 1,8mm	đ/kg	20.900	
28	Thép ống, hộp đen, độ dày từ ≥2,0 mm	đ/kg	20.600	
29	Thép ống, hộp mạ kẽm 0,7 ÷ 1,6mm	đ/kg	26.300	
30	Thép ống, hộp mạ kẽm độ dày 1,7 ÷ 2mm	đ/kg	25.900	
31	Thép ống, hộp mạ kẽm, độ dày từ ≥2,0 mm	đ/kg	25.500	
32	Thép tấm đen cán nguội dày < 2mm	đ/kg	22.000	
33	Thép tấm đen cán nóng dày 2 ÷ 10mm	đ/kg	21.500	
34	Thép vuông đặc 12x12; 14x14 (Hải Phòng)	đ/kg	20.000	
35	Thép tấm inox 201, bề mặt bóng	đ/kg	55.000	
36	Thép tấm inox 304, bề mặt bóng	đ/kg	80.000	
37	Thép ống, hộp inox 201, bề mặt bóng	đ/kg	60.000	
38	Thép ống, hộp inox 304, bề mặt bóng	đ/kg	85.000	
39	Gỗ lim hộp (chiều dài ≤ 3m, lim Nam Phi)	đ/m ³	34.000.000	
40	Gỗ chò chỉ hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	28.000.000	
41	Gỗ sến, táu hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	22.000.000	
42	Gỗ nhóm 4 hộp (chiều dài ≤ 3m)	đ/m ³	8.000.000	
43	Gỗ cốp pha (nhóm 5, 6; bản dày 2 đến 3cm)	đ/m ³	3.500.000	
44	Cây chống (gỗ, tre luống) dài 4-5m	đ/cây	48.000	
45	Cọc tre gai Ø6-8 dài 2,5m	đ/m	5.000	
46	Xi măng trắng	đ/kg	3.300	
47	Đinh các loại	đ/kg	23.000	
48	Dây thép buộc 1mm (thép đen)	đ/kg	24.000	
49	Dây thép buộc mạ kẽm 2,5mm	đ/kg	24.000	
50	Que hàn thép Việt Đức N46 - D4.0mm	đ/kg	25.000	
51	Que hàn inox Kim Tín G-308 D2.0-4.0mm	đ/kg	100.000	
52	Xăng RON 95 -V	đ/lít	20.845	
53	Xăng RON 95 -III	đ/lít	19.818	
54	Dầu Diesel 0,05S -II	đ/lít	20.136	
55	Mazut N°2B (3,0%S)	đ/kg	14.173	
56	Gas (Petrolimex)	đ/kg	37.050	
57	Tấm lợp Fibrociment dạng sóng kích thước 1520x910mm dày 5mm, loại 1	đ/tấm	42.600	Tấm lợp Đồng Anh (Công ty cổ phần đầu tư xây lắp và VLXD Đồng Anh)
58	Tấm lợp Fibrociment dạng sóng kích thước 1800x910mm dày 5mm, loại 1	đ/tấm	51.700	
59	Tấm úp nóc Fibrociment kích thước 1075x330mm dày 5mm, loại 1	đ/viên	11.400	
60	Trần thạch cao phẳng (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao phủ PVC dày 9mm	đ/m ²	180.000	thi công hoàn thiện
61	Trần phẳng chịu nước (khung nổi), khung xương Vĩnh Tường, tấm Cemboard Duraflex dày 4,5mm	đ/m ²	220.000	
62	Trần thạch cao phẳng (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc/Boral dày 9mm	đ/m ²	180.000	thi công hoàn thiện, chưa bao gồm sơn bả
63	Trần thạch cao giắt cấp (khung chìm), khung xương Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc/Boral dày 9mm (tính theo diện tích tấm thạch cao)	đ/m ²	200.000	
64	Kính trắng Đáp Cầu dày 4,5mm	đ/m ²	150.000	
65	- 5mm	đ/m ²	160.000	
66	Cửa đi panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, kính trắng Đáp Cầu dày 5mm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.100.000	cả bản lề inox, sơn
67	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.850.000	
68	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.125.000	-
69	Cửa đi panô gỗ đặc, khung 4x10cm, ván huỳnh dày 3cm, gỗ nhóm IV	đ/m ²	1.300.000	-
70	- gỗ chò chỉ	đ/m ²	2.050.000	-
71	- gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.350.000	-
72	Cửa sổ panô kính, khung 4x8cm, kính trắng Đáp Cầu dày 5mm,	đ/m ²	1.050.000	-

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

	gỗ nhóm IV				
73	-	gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.750.000	-
74	-	gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.025.000	-
75	Cửa sổ panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x8cm, gỗ nhóm IV		đ/m ²	1.150.000	-
76	-	gỗ chò chỉ	đ/m ²	1.850.000	-
77	-	gỗ lim Nam Phi	đ/m ²	2.150.000	-
78	Cửa đi panô kính, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm, kính trắng Đắp Cầu dầy 8mm, gỗ lim Lào		đ/m ²	3.900.000	-
79	Cửa đi panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x10cm, ván huỳnh dầy 3cm, gỗ lim Lào		đ/m ²	4.200.000	-
80	Cửa sổ panô kính, khung 4x8cm, kính trắng Đắp Cầu dầy 8mm, gỗ lim Lào		đ/m ²	3.600.000	-
81	Cửa sổ panô gỗ đặc, panô chớp, khung 4x8cm, ván huỳnh dầy 3cm, gỗ lim Lào		đ/m ²	3.900.000	-
82	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn)	gỗ chò chỉ	đ/m	520.000	-
83	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn)	gỗ lim Nam Phi	đ/m	620.000	-
84	Khuôn cửa 60x140 (cả nẹp, sơn)	gỗ lim Lào	đ/m	1.100.000	-
85	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn)	gỗ chò chỉ	đ/m	750.000	-
86	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn)	gỗ lim Nam Phi	đ/m	890.000	-
87	Khuôn cửa 60x250 (cả nẹp, sơn)	gỗ lim Lào	đ/m	1.700.000	-
88	Cửa đi khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đồ 90, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đắp Cầu dầy 5mm		đ/m ²	1.100.000	cả lắp dựng
89	Cửa sổ khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, đồ 70, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đắp Cầu dầy 5mm		đ/m ²	1.000.000	-
90	Vách kính khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x76, đồ 90, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đắp Cầu dầy 5mm		đ/m ²	950.000	-
91	Vách kính khung nhôm sơn tĩnh điện Đông Á (hệ nhôm 25x50, đồ 70, dầy 0,8-1mm), kính trắng Đắp Cầu dầy 5mm		đ/m ²	850.000	-
92	Khóa tay gạt Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại 04 chia (MSP: 04906/04908/04928)		đ/bộ	633.000	
93	Khóa tay gạt Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại 03 chia (MSP: 04502/04503/04504/04512)		đ/bộ	410.000	
94	Khoá tay nắm tròn Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại 03 chia (MSP: 04204/04205/04206/04207/04211/04215/04216)		đ/bộ	160.000	
95	Clemon Việt Tiệp chất liệu hợp kim, loại không khóa (MSP: 09781/09792/09892/09982/09996)		đ/bộ	100.000	
96	Khóa treo gang Việt Tiệp 1466/38		đ/chiếc	30.000	
97	Khóa treo đồng bấm Việt Tiệp 0145MB		đ/chiếc	80.000	
98	Khóa tay gạt Huy Hoàng chất liệu inox 304, loại 05 chia (MSP: SS8534/SS8537)		đ/bộ	1.065.000	
99	Khóa tay gạt Huy Hoàng chất liệu inox 304, loại 03 chia (MSP: SS5834/SS5837)		đ/bộ	835.000	
100	Khoá tay nắm tròn Huy Hoàng chất liệu hợp kim, loại 03 chia (MSP: EX02/EX03/EX05)		đ/bộ	190.000	
101	Hoa sắt cửa sổ, sắt vuông đặc 12x12, 14x14, sơn 3 nước		đ/kg	40.000	cả lắp dựng
102	Hoa sắt cửa sổ, sắt hộp 12x12, 14x14, sơn 3 nước		đ/kg	55.000	-
103	Lan can, sen hoa inox 304		đ/kg	145.000	-
104	Cửa đi kính cường lực dầy 12mm (kính Việt Nhật)		đ/m ²	900.000	-
105	Cửa đi kính cường lực dầy 10mm (kính Việt Nhật)		đ/m ²	750.000	-
106	Bàn lễ sân FC34		đ/chiếc	1.650.000	VVP-Thái Lan
107	Bàn lễ kẹp kính SW303		đ/chiếc	350.000	
108	Kẹp kính dưới FT10		đ/chiếc	350.000	
109	Kẹp kính trên FT20		đ/chiếc	350.000	
110	Kẹp đỉnh FT30		đ/chiếc	350.000	
111	Kẹp kính góc FT40		đ/chiếc	450.000	
112	Khóa sàn FL50		đ/chiếc	450.000	
113	Pát kính U vuông GC-502		đ/chiếc	50.000	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

114	Tay nắm inox chữ H dài 600mm	đ/bộ	650.000	CTCP sơn tổng hợp Hà Nội
115	Tay nắm inox chữ L dài 300/500mm	đ/bộ	450.000	
116	Sơn chống rỉ Alkyd màu đỏ	đ/kg	42.000	
117	Sơn phủ Alkyd các màu	đ/kg	52.000	
118	Biển báo hình tam giác A=700mm	đ/chiếc	450.000	
119	Biển báo hình tam giác A=900mm	đ/chiếc	850.000	Thép mạ kẽm, dán phản quang loại IV (3900), sản xuất theo TCVN 7887:2008 và QCVN 41:2019
120	Biển báo hình tròn Ø700mm	đ/chiếc	850.000	
121	Biển báo hình tròn Ø900mm	đ/chiếc	1.400.000	
122	Biển báo hình vuông, hình chữ nhật	đ/m ²	1.720.000	
123	Cột biển báo thép ống Ø80, sơn 02 màu trắng-đỏ	đ/m	180.000	
124	Màng phản quang 3M seri 3400 (loại III)	đ/m ²	450.000	3M
125	Màng phản quang 3M seri 3900 (loại IV)	đ/m ²	530.000	-
126	Màng chống thấm Sikaproof Membrane	đ/kg	44.000	Sika
127	Màng chống thấm Sika Bituseal T-130SG	đ/m ²	125.000	-
128	Màng chống thấm Sika Bituseal T-140SG	đ/m ²	150.000	-
129	Màng chống thấm Sika Bituseal T-140MG	đ/m ²	165.000	-
130	Chất chống thấm Sikatop Seal 105	đ/kg	20.700	-
131	Chất chống thấm Sikatop Seal 107	đ/kg	29.500	-
132	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 731	đ/kg	210.000	-
133	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 732	đ/kg	300.000	-
134	Chất kết dính cường độ cao Sikadur 752	đ/kg	330.000	-
135	Băng cản nước Sika Waterbars V-20	đ/m	130.000	-
136	Băng cản nước Sika Waterbars V-25	đ/m	180.000	-
137	Băng cản nước Sika Waterbars V-32	đ/m	220.000	-
138	Băng cản nước Sika Waterbars O-20	đ/m	200.000	-
139	Băng cản nước Sika Waterbars O-25	đ/m	240.000	-
140	Băng cản nước Sika Waterbars O-32	đ/m	270.000	-
141	Phụ gia chống thấm Sika Latex	đ/lít	74.000	-
142	Phụ gia chống thấm Sika Latex TH	đ/lít	49.000	-
143	Carboncor Asphalt CA 9,5	đ/tấn	3.410.000	Công ty cổ phần Carbon
144	Carboncor Asphalt CA 19	đ/tấn	2.590.000	
II	VẬT LIỆU ĐIỆN			
1	Công tắc đơn CT01-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	5.000	Vinakip
2	Công tắc đôi CT02-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	7.500	
3	Ổ cắm đơn OC01-6A (lắp nổi)	đ/chiếc	6.000	
4	Ổ cắm đôi OC04-10A (lắp nổi)	đ/chiếc	10.000	
5	Hạt công tắc 1 chiều 10A	đ/chiếc	8.600	Sino-Vanlock seri S18
6	Hạt công tắc 2 chiều 10A	đ/chiếc	15.300	
7	Mặt hình chữ nhật 1; 2; 3 lỗ	đ/chiếc	11.400	-
8	Mặt hình chữ nhật 4; 5; 6 lỗ	đ/chiếc	14.500	-
9	Mặt hình chữ nhật chứa aptomat	đ/chiếc	11.400	-
10	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	đ/chiếc	26.800	-
11	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	đ/chiếc	40.500	-
12	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A có 1 hoặc 2 lỗ	đ/chiếc	33.000	-
13	Ổ cắm đôi 2 chấu 16A có 1 hoặc 2 lỗ	đ/chiếc	39.500	-
14	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	đ/chiếc	38.000	-
15	Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	đ/chiếc	51.800	-
16	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A có 1 hoặc 2 lỗ	đ/chiếc	40.500	-
17	Hạt ổ cắm điện thoại 4 dây	đ/chiếc	47.000	-
18	Hạt ổ cắm máy tính 8 dây	đ/chiếc	66.000	-
19	Hạt ổ cắm anten tivi	đ/chiếc	36.500	-
20	Hạt đèn báo xanh/đỏ	đ/chiếc	15.000	-
21	Đế nhựa hình chữ nhật (âm tường)	đ/chiếc	3.800	Sino-Vanlock
22	Đế nhựa hình chữ nhật (lắp nổi)	đ/chiếc	6.000	
23	Hộp nhựa nối dây âm tường KT 110x110x50mm	đ/chiếc	16.500	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

24	Hộp nhựa nối dây âm tường KT 160x160x50mm	đ/chiếc	34.000	-
25	Tủ điện E4FC 2 chứa 2-4 module	đ/chiếc	106.000	-
26	Tủ điện E4FC 4 chứa 4-8 module	đ/chiếc	209.000	-
27	Tủ điện E4FC 8 chứa 8-12 module	đ/chiếc	242.000	-
28	Tủ điện kim loại CKE KT 400x300x150mm	đ/chiếc	487.000	-
29	Tủ điện kim loại CKE KT 500x400x150mm	đ/chiếc	570.000	-
30	Tủ điện kim loại CKE KT 600x450x200mm	đ/chiếc	778.000	-
31	Bộ đèn huỳnh quang T8 36W	đ/bộ	135.000	Rạng Đồng
32	Bộ đèn huỳnh quang đôi T8 2x36W	đ/bộ	190.000	-
33	Bộ đèn huỳnh quang đôi T8 2x36W, có phản quang chia sáng	đ/bộ	250.000	-
34	Bộ đèn LED Tube T8L TT01 M11/20Wx1, bóng thủy tinh	đ/bộ	165.000	-
35	Bộ đèn LED Tube đôi 2x20W, bóng thủy tinh	đ/bộ	250.000	-
36	Đèn LED Downlight âm trần AT11L Φ90/7W	đ/chiếc	97.000	-
37	Đèn LED Downlight âm trần AT11L Φ110/9W	đ/chiếc	137.000	-
38	Đèn LED ốp trần LN03L Φ230/7W	đ/chiếc	160.000	-
39	Đèn LED ốp trần LN03L Φ270/14W	đ/chiếc	220.000	-
40	Đèn compact ốp trần CL-0415 3UT3/3UT4 Φ286/15W	đ/chiếc	172.000	-
41	Đèn LED chiếu sáng khẩn cấp D KC02/10W	đ/chiếc	523.000	-
42	Đèn LED chỉ dẫn 1 mặt D CD01 40x20/2.2W	đ/chiếc	633.000	-
43	Đèn LED chỉ dẫn 2 mặt D CD01 40x20/2.2W	đ/chiếc	653.000	-
44	Quạt trần cánh nhôm, đường kính cánh 1400mm (cả hộp số)	đ/chiếc	650.000	Điện cơ Thống Nhất
45	Quạt treo tường cánh 400mm, chuyển hướng động cơ điện	đ/chiếc	330.000	
46	Quạt thông gió cánh 250mm	đ/chiếc	300.000	
47	Bảng điện nhựa kích thước 180x250	đ/chiếc	12.000	Tiền Phong - Hải Phòng
48	Bảng điện nhựa kích thước 150x200	đ/chiếc	8.000	
49	Máng điện nhựa 18x10mm (lắp nổi)	đ/m	4.700	
50	Máng điện nhựa 28x10mm (lắp nổi)	đ/m	6.400	Sino-Vanlock
51	Máng điện nhựa 60x40mm (lắp nổi)	đ/m	16.000	
52	Ống luồn dây điện Φ16 SP9016L	đ/m	5.900	
53	Ống luồn dây điện Φ20 SP9020L	đ/m	8.000	
54	Ống luồn dây điện Φ25 SP9025L	đ/m	11.200	
55	Ống luồn dây điện Φ32 SP9032L	đ/m	20.800	
56	Ống luồn dây điện đàn hồi Φ16 SP9016CM	đ/m	3.400	
57	Ống luồn dây điện đàn hồi Φ20 SP9020CM	đ/m	4.200	LS Vina
58	Ống luồn dây điện đàn hồi Φ25 SP9025CM	đ/m	5.900	
59	Ống luồn dây điện đàn hồi Φ32 SP9032CM	đ/m	12.900	
60	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN52c 15A ÷ 50A	đ/chiếc	675.000	-
61	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN102c 15A ÷ 100A	đ/chiếc	910.000	
62	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN202c 125A ÷ 250A	đ/chiếc	1.670.000	
63	Aptomat khối 2 pha (MCCB) LS ABN402c 250A ÷ 400A	đ/chiếc	4.100.000	-
64	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN53c 15A ÷ 50A	đ/chiếc	790.000	-
65	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN103c 15A ÷ 100A	đ/chiếc	1.050.000	-
66	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN203c 100A ÷ 250A	đ/chiếc	1.990.000	-
67	Aptomat khối 3 pha (MCCB) LS ABN403c 250A ÷ 400A	đ/chiếc	4.980.000	-
68	Aptomat khối (HB) 2 cực 10A ÷ 40A	đ/chiếc	45.000	Sino-Vanlock
69	Aptomat tép (MCB) 1 cực PS45N 10A ÷ 40A	đ/chiếc	43.000	
70	Aptomat tép (MCB) 2 cực PS45N 10A ÷ 40A	đ/chiếc	96.000	
71	Aptomat tép (MCB) 2 cực PS45N 50A ÷ 63A	đ/chiếc	130.000	-
72	Aptomat tép (MCB) 3 cực PS45N 10A ÷ 40A	đ/chiếc	210.000	-
73	Aptomat tép (MCB) 3 cực PS45N 50A ÷ 63A	đ/chiếc	280.000	-
74	Sứ đứng 45kV + ty mạ kẽm	đ/quả	380.000	Hoàng Liên Sơn
75	Sứ đứng 35kV + ty mạ kẽm	đ/quả	330.000	
76	Sứ đứng 24kV + ty mạ kẽm	đ/quả	210.000	

22

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

77	Cầu chì tự rơi FCO 35kV - Sứ	đ/chiếc	3.263.000	Đồng Anh
78	Cầu chì tự rơi FCO 24kV - Sứ	đ/chiếc	2.609.000	
79	Cáp điện thoại vỏ bọc PVC 2x2x0,5mm ²	đ/m	5.600	Sino-Vanlock
80	Cáp nối mạng máy tính 4x2x0,5 CAT5UTP	đ/m	9.300	-
81	Cáp nối mạng máy tính 4x2x0,5 CAT6UTP có trục nhựa	đ/m	13.600	-
82	Đầu cốt đồng nhôm AM25	đ/chiếc	12.000	
83	Đầu cốt đồng nhôm AM35	đ/chiếc	15.000	
84	Đầu cốt đồng nhôm AM50	đ/chiếc	20.000	
85	Đầu cốt đồng nhôm AM70	đ/chiếc	25.000	
86	Đầu cốt đồng nhôm AM95	đ/chiếc	30.000	
87	Đầu cốt đồng nhôm AM120	đ/chiếc	35.000	
88	Đầu cốt đồng nhôm AM150	đ/chiếc	40.000	
89	Đầu cốt đồng nhôm AM185	đ/chiếc	45.000	
90	Đầu cốt đồng nhôm AM240	đ/chiếc	50.000	
91	Đầu cốt đồng nhôm AM300	đ/chiếc	60.000	
92	Đầu cốt đồng M10	đ/chiếc	5.000	
93	Đầu cốt đồng M16	đ/chiếc	8.000	
94	Đầu cốt đồng M25	đ/chiếc	15.000	
95	Đầu cốt đồng M35	đ/chiếc	20.000	
96	Đầu cốt đồng M50	đ/chiếc	25.000	
97	Đầu cốt đồng M70	đ/chiếc	30.000	
98	Đầu cốt đồng M95	đ/chiếc	35.000	
99	Đầu cốt đồng M120	đ/chiếc	40.000	
100	Đầu cốt đồng M150	đ/chiếc	45.000	
101	Đầu cốt đồng M185	đ/chiếc	55.000	
102	Đầu cốt đồng M240	đ/chiếc	70.000	
103	Đầu cốt đồng M300	đ/chiếc	85.000	
104	Ghép nối cáp nhựa GN4 1BL 25-120	đ/chiếc	15.000	
105	Ghép nối cáp nhựa GN2 2BL 25-120	đ/chiếc	25.000	
106	Ghép nhôm loại 2BL 16-70	đ/chiếc	25.000	
107	Ghép nhôm loại 2BL 25-150	đ/chiếc	30.000	
108	Ghép nhôm loại 3BL 16-70	đ/chiếc	30.000	
109	Ghép nhôm loại 3BL 50-240	đ/chiếc	50.000	
110	Móc sứ báo hiệu cáp ngầm	đ/chiếc	32.000	
111	Băng ni lông báo hiệu cáp ngầm khổ 0,5m	đ/m	18.000	
112	Băng dính cách điện 18mmx20Y	đ/cuộn	10.000	
113	Thép xà, giá đỡ, các chi tiết thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/kg	37.000	
114	Bu lông thép mạ kẽm nhúng nóng	đ/kg	40.000	
115	Chuỗi cách điện Polymer 24kV-70kN	đ/chuỗi	370.000	DTR
116	Chuỗi cách điện Polymer 35kV-70kN	đ/chuỗi	445.000	-
117	Chuỗi cách điện Polymer 24kV-120kN	đ/chuỗi	440.000	-
118	Chuỗi cách điện Polymer 35kV-120kN	đ/chuỗi	535.000	-
119	Phụ kiện chuỗi cách điện đơn 24kV và 35kV (gồm 4 chi tiết: 02 khóa CK + 01 mắt nối trung gian + 01 khóa đỡ/néo)	đ/bộ	120.000	VN
120	Phụ kiện chuỗi cách điện kép 24kV và 35kV (gồm 7 chi tiết: 02 khóa CK + 02 mắt nối trung gian + 01 khóa đỡ + 02 kháng cáp)	đ/bộ	320.000	-
121	Chống sét van LA 24kV	đ/bộ	4.650.000	Cooper
122	Chống sét van LA 35kV	đ/bộ	6.440.000	-
123	Chống sét van LA 42kV	đ/bộ	6.675.000	-
III VẬT LIỆU CÁP THOÁT NƯỚC				
1	Cút ren thép mạ kẽm (M- T.Quốc) Φ 15	đ/chiếc	7.900	Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa nhập khẩu và phân phối
2	- Φ 20	đ/chiếc	11.800	
3	- Φ 25	đ/chiếc	16.900	
4	- Φ 32	đ/chiếc	31.600	

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

5	-	Φ 40	đ/chiếc	34.200	-
6	-	Φ 50	đ/chiếc	51.400	-
7	-	Φ 65	đ/chiếc	83.700	-
8	-	Φ 80	đ/chiếc	125.200	-
9	-	Φ 100	đ/chiếc	224.300	-
10	Cút thu ren thép mạ kẽm (M- T.Quốc) Φ 20		đ/chiếc	10.500	-
11	-	Φ 25	đ/chiếc	17.300	-
12	-	Φ 32	đ/chiếc	27.200	-
13	-	Φ 40	đ/chiếc	32.200	-
14	-	Φ 50	đ/chiếc	52.000	-
15	Tê ren đều thép mạ kẽm (M- T.Quốc) Φ15		đ/chiếc	10.500	-
16	-	Φ20	đ/chiếc	16.900	-
17	-	Φ 25	đ/chiếc	25.000	-
18	-	Φ 32	đ/chiếc	40.000	-
19	-	Φ 40	đ/chiếc	46.700	-
20	-	Φ 50	đ/chiếc	64.400	-
21	-	Φ 65	đ/chiếc	126.400	-
22	-	Φ 80	đ/chiếc	172.200	-
23	-	Φ 100	đ/chiếc	308.700	-
24	Tê ren thu thép mạ kẽm (M- T.Quốc) Φ20		đ/chiếc	16.000	-
25	-	Φ 25	đ/chiếc	24.200	-
26	-	Φ 32	đ/chiếc	37.700	-
27	-	Φ 40	đ/chiếc	45.900	-
28	-	Φ 50	đ/chiếc	71.200	-
29	-	Φ 65	đ/chiếc	136.200	-
30	-	Φ 80	đ/chiếc	173.500	-
31	-	Φ 100	đ/chiếc	322.300	-
32	Rắc co ren thép mạ kẽm (M- T.Quốc) Φ 15		đ/chiếc	18.000	-
33	-	Φ 20	đ/chiếc	22.200	-
34	-	Φ 25	đ/chiếc	36.500	-
35	-	Φ 32	đ/chiếc	50.800	-
36	-	Φ 40	đ/chiếc	65.000	-
37	-	Φ 50	đ/chiếc	99.800	-
38	-	Φ 65	đ/chiếc	148.700	-
39	-	Φ 80	đ/chiếc	221.900	-
40	-	Φ 100	đ/chiếc	371.900	-
41	Măng sông ren thép mạ kẽm (M- T.Q) Φ 15		đ/chiếc	6.000	-
42	-	Φ 20	đ/chiếc	9.200	-
43	-	Φ 25	đ/chiếc	13.000	-
44	-	Φ 32	đ/chiếc	19.900	-
45	-	Φ 40	đ/chiếc	27.000	-
46	-	Φ 50	đ/chiếc	41.500	-
47	-	Φ 65	đ/chiếc	71.200	-
48	-	Φ 80	đ/chiếc	86.200	-
49	-	Φ 100	đ/chiếc	143.800	-
50	Côn thu ren thép mạ kẽm (M- T.Quốc) Φ 20		đ/chiếc	8.700	-
51	-	Φ 25	đ/chiếc	12.400	-
52	-	Φ 32	đ/chiếc	20.400	-
53	-	Φ 40	đ/chiếc	25.400	-
54	-	Φ 50	đ/chiếc	41.500	-
55	-	Φ 65	đ/chiếc	66.900	-
56	-	Φ 80	đ/chiếc	93.000	-

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

57	-	Φ 100	đ/chiếc	151.200	-
58	Răng cày (kép) thép mạ kẽm (M- T.Quốc)	Φ 15	đ/chiếc	6.000	-
59	-	Φ 20	đ/chiếc	7.900	-
60	-	Φ 25	đ/chiếc	11.700	-
61	-	Φ 32	đ/chiếc	21.700	-
62	-	Φ 40	đ/chiếc	24.400	-
63	-	Φ 50	đ/chiếc	34.700	-
64	-	Φ 65	đ/chiếc	59.500	-
65	-	Φ 80	đ/chiếc	84.900	-
66	-	Φ 100	đ/chiếc	136.300	-
67	Nút bịt thép mạ kẽm (M- T.Quốc)	Φ 15	đ/chiếc	4.900	-
68	-	Φ 20	đ/chiếc	5.600	-
69	-	Φ 25	đ/chiếc	7.700	-
70	-	Φ 32	đ/chiếc	11.700	-
71	-	Φ 40	đ/chiếc	15.200	-
72	-	Φ 50	đ/chiếc	26.300	-
73	-	Φ 65	đ/chiếc	45.900	-
74	-	Φ 80	đ/chiếc	60.700	-
75	-	Φ 100	đ/chiếc	112.900	-
76	Cút thép hàn SCH20 (Trung Quốc)	Φ 15	đ/chiếc	7.400	Công ty cổ phần đầu tư Minh Hòa nhập khẩu và phân phối
77	-	Φ 20	đ/chiếc	8.400	
78	-	Φ 25	đ/chiếc	9.600	
79	-	Φ 32	đ/chiếc	16.500	
80	-	Φ 40	đ/chiếc	18.500	
81	-	Φ 50	đ/chiếc	30.900	
82	-	Φ 65	đ/chiếc	53.600	
83	-	Φ 80	đ/chiếc	70.300	
84	-	Φ 100	đ/chiếc	118.900	
85	-	Φ 125	đ/chiếc	210.700	
86	-	Φ 150	đ/chiếc	331.500	-
87	-	Φ 200	đ/chiếc	782.700	-
88	Tê thép hàn SCH20 (Trung Quốc)	Φ 15	đ/chiếc	21.500	-
89	-	Φ 20	đ/chiếc	24.000	-
90	-	Φ 25	đ/chiếc	30.800	-
91	-	Φ 32	đ/chiếc	44.600	-
92	-	Φ 40	đ/chiếc	54.800	-
93	-	Φ 50	đ/chiếc	68.900	-
94	-	Φ 65	đ/chiếc	125.700	-
95	-	Φ 80	đ/chiếc	149.100	-
96	-	Φ 100	đ/chiếc	228.600	-
97	-	Φ 125	đ/chiếc	368.600	-
98	-	Φ 150	đ/chiếc	517.900	-
99	-	Φ 200	đ/chiếc	992.300	-
100	-	Φ 250	đ/chiếc	1.602.300	-
101	-	Φ 300	đ/chiếc	2.157.200	-
102	Côn thu thép hàn SCH20 (Trung Quốc)	Φ 20	đ/chiếc	7.000	-
103	-	Φ 25	đ/chiếc	9.500	-
104	-	Φ 32	đ/chiếc	14.000	-
105	-	Φ 40	đ/chiếc	18.000	-
106	-	Φ 50	đ/chiếc	20.500	-
107	-	Φ 65	đ/chiếc	46.600	-
108	-	Φ 80	đ/chiếc	58.500	-

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

109	-	Φ 100	đ/chiếc	75.100	-
110	-	Φ 150	đ/chiếc	210.300	-
111	Đồng hồ nước MNK - RP 190 Qn 2,5 DN20 Zener-coma		đ/chiếc	618.000	đã bao gồm chi phí kiểm định
112	- MNK - RP 260 Qn3,5 DN25 Zener-coma		đ/chiếc	1.290.000	
113	- MNK - RP 300 Qn10 DN40 Zener-coma		đ/chiếc	2.050.000	
114	Đồng hồ GKM, model KSM DN15 cấp C thân nhựa+van+rắc co		đ/chiếc	456.000	-
115	Đồng hồ Blua Meter - BMR 15C đa tia cấp C (sx tại Malaysia)		đ/chiếc	500.000	-
116	Đồng hồ AUT PN10/16 DN15		đ/chiếc	440.000	-
117	-	DN20	đ/chiếc	530.000	-
118	-	DN25	đ/chiếc	870.000	-
119	-	DN40	đ/chiếc	1.810.000	-
120	Đồng hồ P-Max nối bích PN16 DN50 (sx tại Malaysia)		đ/chiếc	6.699.000	-
121	-	DN65	đ/chiếc	7.896.000	-
122	-	DN80	đ/chiếc	9.319.000	-
123	-	DN100	đ/chiếc	11.368.000	-
124	Máy bơm nước đẩy cao Panasonic GP-250JXK 250W		đ/chiếc	2.773.000	
125	Máy bơm nước đẩy cao Panasonic GP-350JA 350W		đ/chiếc	4.100.000	
126	Bồn nước Inox 5000 lít		đ/chiếc	13.050.000	Tân Á-Đại Thành (bồn ngang, đã bao gồm chân đế)
127	Bồn nước Inox 4000 lít		đ/chiếc	10.450.000	
128	Bồn nước Inox 3000 lít		đ/chiếc	8.550.000	
129	Bồn nước Inox 2000 lít		đ/chiếc	5.550.000	
130	Bồn nước Inox 1500 lít		đ/chiếc	4.350.000	
131	Bồn nước Inox 1000 lít		đ/chiếc	2.920.000	
132	Bồn nước Inox 500 lít		đ/chiếc	2.100.000	
133	Trụ nước chữa cháy 100 (TQ)		đ/bộ	2.750.000	
134	Trụ nước chữa cháy TN125 (Quốc Phòng) 3 họng lấy nước		đ/bộ	9.200.000	
135	Bộ tiêu lệnh chữa cháy		đ/bộ	100.000	
136	Bình bột chữa cháy MFZ4-BC (TQ)		đ/bình	200.000	
137	Bình khí CO2 chữa cháy MT3-BC (TQ)		đ/bình	450.000	
138	Vòi chữa cháy Φ 50 10bar dài 20m (TQ)		đ/cuộn	308.000	
139	Lăng phun Φ 50 13bar (TQ)		đ/chiếc	55.000	
140	Kệ đựng 3 bình chữa cháy		đ/chiếc	200.000	
141	Tủ đựng vòi chữa cháy (500x600x180)		đ/chiếc	220.000	
142	Van cổng mặt bích ty chìm AMG PN16 Φ 50		đ/chiếc	2.560.000	AMG-Malaysia
143	-	Φ 65	đ/chiếc	3.232.000	
144	-	Φ 80	đ/chiếc	3.960.000	
145	-	Φ 100	đ/chiếc	4.192.000	
146	-	Φ 125	đ/chiếc	6.240.000	
147	-	Φ 150	đ/chiếc	7.560.000	
148	Van một chiều lá lật nối bích AMG PN16 Φ 50		đ/chiếc	2.460.000	
149	-	Φ 65	đ/chiếc	3.240.000	-
150	-	Φ 80	đ/chiếc	3.720.000	-
151	-	Φ 100	đ/chiếc	5.037.500	-
152	-	Φ 125	đ/chiếc	7.776.000	-
153	-	Φ 150	đ/chiếc	8.640.000	-
154	Y lọc nối bích AMG PN16 Φ 50		đ/chiếc	2.419.200	-
155	-	Φ 65	đ/chiếc	3.024.000	-
156	-	Φ 80	đ/chiếc	3.568.000	-
157	-	Φ 100	đ/chiếc	4.688.000	-
158	-	Φ 125	đ/chiếc	7.168.000	-
159	-	Φ 150	đ/chiếc	8.832.000	-
160	Rọ hút (Rọ bơm) nối bích AMG PN16 Φ 50		đ/chiếc	3.312.000	-
161	-	Φ 65	đ/chiếc	3.960.000	-
162	-	Φ 80	đ/chiếc	4.752.000	-

163	-	Φ 100	d/chiếc	5.808.000	-
164	-	Φ 125	d/chiếc	8.448.000	-
165	-	Φ 150	d/chiếc	11.088.000	-
166	Khớp chống rung nổi bích AMG PN16 Φ 50	Φ 150	d/chiếc	1.152.000	-
167	-	Φ 65	d/chiếc	1.392.000	-
168	-	Φ 80	d/chiếc	1.728.000	-
169	-	Φ 100	d/chiếc	2.112.000	-
170	-	Φ 125	d/chiếc	2.880.000	-
171	-	Φ 150	d/chiếc	3.888.000	-
172	Van xả khí tự động nổi ren AMG PN16 Φ 25	Φ 25	d/chiếc	1.760.000	-
173	-	Φ 32	d/chiếc	2.080.000	-
174	-	Φ 40	d/chiếc	2.432.000	-
175	-	Φ 50	d/chiếc	2.912.000	-
176	Mối nối mềm BE AMG PN16 Φ 50	Φ 50	d/chiếc	720.000	-
177	-	Φ 65	d/chiếc	960.000	-
178	-	Φ 80	d/chiếc	1.032.000	-
179	-	Φ 100	d/chiếc	1.320.000	-
180	-	Φ 125	d/chiếc	1.638.000	-
181	-	Φ 150	d/chiếc	1.840.000	-
182	Mối nối mềm EE AMG PN16 Φ 50	Φ 50	d/chiếc	672.000	-
183	-	Φ 65	d/chiếc	912.000	-
184	-	Φ 80	d/chiếc	1.080.000	-
185	-	Φ 100	d/chiếc	1.520.000	-
186	-	Φ 125	d/chiếc	1.600.000	-
187	-	Φ 150	d/chiếc	1.792.000	-
188	Bích thép rồng PN16 Φ 40, mạ xi kẽm BS4504	Φ 40	d/chiếc	67.000	-
189	-	Φ 50	d/chiếc	85.000	-
190	-	Φ 65	d/chiếc	109.000	-
191	-	Φ 80	d/chiếc	130.000	-
192	-	Φ 100	d/chiếc	162.000	-
193	-	Φ 150	d/chiếc	288.000	-
194	-	Φ 200	d/chiếc	469.000	-
195	-	Φ 250	d/chiếc	629.000	-
196	-	Φ 300	d/chiếc	768.000	-
197	Bích thép đặc PN16 Φ 50, mạ xi kẽm BS4504	Φ 50	d/chiếc	115.000	-
198	-	Φ 65	d/chiếc	147.000	-
199	-	Φ 80	d/chiếc	176.000	-
200	-	Φ 100	d/chiếc	218.000	-
201	-	Φ 150	d/chiếc	389.000	-
202	-	Φ 200	d/chiếc	634.000	-
203	-	Φ 250	d/chiếc	850.000	-
204	-	Φ 300	d/chiếc	1.037.000	-
205	Van phao điện ONPAS/SANPO	Φ 300	d/chiếc	90.000	Shin Tung
IV	VẬT LIỆU KHÁC				
1	Gạch bê tông TB, KT 220x105x65 M10	d/viên	1.250	1.250	Công ty cổ phần XD&TM
2	Gạch bê tông 2 lỗ TB, KT 220x105x65 M7,5	d/viên	1.220	2.300	Thịnh Đạt
3	Gạch bê tông TB, KT 220x105x130 M7,5	d/viên	2.300	2.700	Hải Dương
4	Gạch nem tách tuy nện KT 300x300	d/viên	2.700	2.200	Hải Dương
5	Gạch chống nóng 6 lỗ vuông KT 200x100x150	d/viên	2.200	13.000	Viglacera
6	Ngói đỏ 22 viên/m ² KT 340x200x13 A1	d/viên	13.000	19.500	
7	Ngói nóc to KT 340x170x15 A1	d/viên	19.500	8.200	
8	Ngói nóc nhỏ KT 200x100x9 A1	d/viên	8.200	100.000	TCVN7744:2013
9	Gạch Terrazo ngoài trời KT 400x400 dày 30mm, mặt 200	d/m ²	100.000		

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

10	Gạch Terrazo ngoài trời KT 400x400 dày 30mm, mác 300	đ/m ²	110.000	TCVN7744:2013
11	Gạch Block màu, men bóng, dày 60mm các màu, mác 200	đ/m ²	100.000	TCVN6476:1999
12	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x250 chống trơn	đ/m ²	95.000	lát nền
13	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x300 chống trơn	đ/m ²	120.000	-
14	Gạch Ceramic Viglacera KT 400x400	đ/m ²	105.000	-
15	Gạch Ceramic Viglacera KT 500x500	đ/m ²	120.000	-
16	Gạch Ceramic Viglacera KT 600x600	đ/m ²	160.000	-
17	Gạch Ceramic Viglacera KT 250x400	đ/m ²	95.000	ốp tường
18	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x450	đ/m ²	105.000	-
19	Gạch Ceramic Viglacera KT 300x600	đ/m ²	130.000	-
20	Gạch Ceramic Prime KT 500x500 in KTS mài cạnh	đ/m ²	145.000	lát nền
21	Gạch Ceramic Prime KT 600x600 in KTS mài cạnh	đ/m ²	165.000	-
22	Gạch Porcelain Prime KT 600x600 in KTS men bóng	đ/m ²	235.000	-
23	Gạch Porcelain Prime KT 800x800 in KTS men bóng	đ/m ²	315.000	-
24	Gạch Ceramic Prime KT 300x450 in KTS mài cạnh	đ/m ²	125.000	ốp tường
25	Gạch Ceramic Prime KT 300x600 in KTS mài cạnh	đ/m ²	185.000	-
26	Gạch Ceramic Mikado KT 600x600 A1, màu nhạt	đ/m ²	114.000	lát nền
27	Gạch Ceramic Mikado KT 600x600 A1, màu đậm	đ/m ²	125.000	-
28	Gạch Ceramic Mikado KT 300x300 A1, chống trơn	đ/m ²	93.000	-
29	Gạch Porcelain Mikado KT 600x600 A1, màu nhạt	đ/m ²	178.000	-
30	Gạch Porcelain Mikado KT 600x600 A1, màu đậm	đ/m ²	187.000	-
31	Gạch Ceramic Mikado KT 300x600 A1	đ/m ²	135.000	ốp tường
32	Gạch Porcelain Mikado KT 300x600 A1	đ/m ²	163.000	-
33	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 300x300, loại A1	đ/m ²	75.000	lát nền
34	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 400x400, loại A1	đ/m ²	85.000	-
35	Gạch Cotto Hoàng Hà - Đông Triều KT 500x500, loại A1	đ/m ²	95.000	-
36	Gạch Cotto Viglacera KT 300x300 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	80.000	-
37	Gạch Cotto Viglacera KT 300x300 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	106.000	-
38	Gạch Cotto Viglacera KT 400x400 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	99.000	-
39	Gạch Cotto Viglacera KT 400x400 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	131.000	-
40	Gạch Cotto Viglacera KT 500x500 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	124.000	-
41	Gạch Cotto Viglacera KT 500x500 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	158.000	-
42	Gạch Cotto Viglacera KT 60x240x9 màu đỏ nhạt, loại A1	đ/m ²	75.000	ốp tường
43	Gạch Cotto Viglacera KT 60x240x9 màu đỏ đậm, loại A1	đ/m ²	105.000	-
44	Gạch lá dừa Viglacera KT 200x200x14	đ/viên	1.400	lát nền
45	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu đen Huế	đ/m ²	650.000	
46	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu đen kim sa trung	đ/m ²	950.000	
47	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu đỏ ruby	đ/m ²	1.050.000	
48	Đá Granite tự nhiên dày 16mm màu trắng Suối Lau	đ/m ²	500.000	
49	Đá Marble dày 16mm màu ghi sáng	đ/m ²	1.350.000	
50	Đá Marble dày 16mm màu vàng kem	đ/m ²	1.800.000	
51	Đá Marble dày 16mm màu trắng vân mây	đ/m ²	2.000.000	
52	Chậu rửa sứ Inax L282V (EC/FC)	đ/bộ	509.000	
53	Chậu rửa sứ Viglacera VTL2	đ/bộ	360.000	
54	Vòi chậu nước lạnh Inax LFV-12°	đ/bộ	800.000	
55	Vòi chậu nước lạnh Viglacera VG-106	đ/bộ	550.000	
56	Vòi chậu nóng lạnh Inax LFV-1402S	đ/bộ	1.600.000	
57	Vòi chậu nóng lạnh Viglacera VG-168	đ/bộ	900.000	
58	Chậu rửa inox Rossi RA03 (1005x465x180)	đ/bộ	900.000	
59	Vòi chậu rửa inox Viglacera VG731 (VSD7031)	đ/bộ	1.020.000	
60	Gương soi phòng tắm Đình Quốc 1103 (450x600)	đ/bộ	300.000	
61	Gương soi Đình Quốc dày 5mm mài vát cạnh, KT theo yêu cầu	đ/m ²	1.136.000	
62	Kệ kính cường lực Đình Quốc 1003	đ/bộ	200.000	
63	Kệ đựng ly Đình Quốc 1420-1	đ/bộ	240.000	
64	Kệ xà phòng Đình Quốc 1420-4	đ/bộ	240.000	

XL

Bảng giá vật liệu xây dựng công bố tháng 01 năm 2023

65	Thanh treo khăn Đình Quốc 1420-6	đ/bộ	260.000	
66	Lô giấy vệ sinh Đình Quốc 1420-2	đ/bộ	290.000	
67	Sen tắm nóng lạnh Inax BFV-1403S-8C	đ/bộ	2.590.000	
68	Sen tắm nóng lạnh Viglacera VG-568	đ/bộ	1.500.000	
69	Bàn cầu 2 khối Inax C-117VA (1 chế độ xả)	đ/bộ	2.000.000	
70	Bàn cầu 2 khối Inax C-108VA (2 chế độ xả)	đ/bộ	2.250.000	
71	Bàn cầu 2 khối Viglacera VI77 (1 chế độ xả)	đ/bộ	1.400.000	
72	Bàn cầu 1 khối Viglacera V37M/V39M (2 chế độ xả)	đ/bộ	2.300.000	
73	Tiểu nam Inax U-116V	đ/bộ	763.000	
74	Tiểu nam Viglacera TT1	đ/bộ	330.000	
75	Van xả tiểu nam Inax UF-8V	đ/bộ	1.255.000	
76	Van xả tiểu nam Viglacera VGHX05	đ/bộ	650.000	
77	Tiểu nữ Viglacera VB5	đ/bộ	820.000	
78	Van xả tiểu nữ Viglacera VG101	đ/bộ	850.000	
79	Xi phong nhựa	đ/bộ	100.000	
80	Xi phong Inax A-325PS	đ/bộ	255.000	
81	Xi phong Viglacera VGSP4	đ/bộ	280.000	
82	Vòi xịt Inax CFV-102A	đ/bộ	336.000	
83	Vòi xịt Viglacera VG826 (VGXP6)	đ/bộ	163.000	
84	Vòi xả gắn tường Viglacera VG110 (VSD110)	đ/bộ	200.000	
85	Ga thoát sàn Vinahasa Inox 304 (100x100)	đ/bộ	120.000	
86	Bình nước nóng Ariston AN2 RS 30L	đ/bộ	3.200.000	

Ghi chú: Từ 15h00 ngày 03/01/2023, xăng RON 95-V giá 21.163đ/lít; xăng RON 95-III giá 20.136đ/lít; dầu Diezel 0,05S-II giá 20.136đ/lít; dầu Mazut N°2B (3,0S) giá 14.273đ/kg. Từ 15h00 ngày 11/01/2023, xăng RON 95-V giá 20.918đ/lít; xăng RON 95-III giá 20.136đ/lít; dầu Diezel 0,05S-II giá 19.664đ/lít; dầu Mazut N°2B (3,0S) giá 13.927đ/kg. Từ 19h00 ngày 30/01/2023, xăng RON 95-V giá 21.818đ/lít; xăng RON 95-III giá 21.036đ/lít; dầu Diezel 0,05S-II giá 20.473đ/lít; dầu Mazut N°2B (3,0S) giá 14.445đ/kg.

Handwritten signature